

Số: 16/KH-CT

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**TÓM TẮT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Bản cập nhật năm 2026)**

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Tên cơ quan: Công ty TNHH Lâm nghiệp Tuyên Bình.

2. Địa chỉ: - Địa chỉ giao dịch: Tổ dân phố Tràng Đà 3, phường Nông Tiến, tỉnh Tuyên Quang.

Điện thoại: 0837865588

Email: Lamnghieptuyenbinh@gmail.com

3. Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu:

Chức năng nhiệm vụ chủ yếu của Công ty:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng.
- Ươm giống cây lâm nghiệp.
- Khai thác gỗ (có nguồn gốc hợp pháp).
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến (có nguồn gốc hợp pháp, trừ các loại gỗ nhà nước cấm).

- Tư vấn quản lý Dự án; lập Dự án đầu tư; lập dự toán công trình lâm sinh (trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng) (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

- Cưa, xẻ và bào gỗ.

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép, và ván mỏng khác (từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp).

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu.

Chi tiết: Chuyển giao khoa học kỹ thuật sản xuất nông - lâm nghiệp.

- Thực hiện các quy định của nhà nước và bảo vệ tài sản tài nguyên môi trường quốc phòng an ninh.

II. QUY MÔ SẢN XUẤT KINH DOANH:

Quy mô sản xuất: Dự án trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng sản xuất, Công ty được thực hiện tại 04 đội lâm nghiệp nằm trên địa bàn 03 xã và 01 phường quản lý 1.847,68 ha.

1. Diện tích đất quản lý:

Biểu 01: Hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH lâm nghiệp Tuyên Bình.

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	DT đề nghị cấp CCR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích quản lý (ha)		1.847,68	1.419,83
1	Đất sản xuất nông nghiệp	LNQ		
2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.834,68	1.414,81
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.694,72	1.304,70
2.1.1	Đất có rừng sản xuất do c.ty trồng	RST	1.304,70	1.304,70
2.1.2	Đất có rừng sản xuất liên kết với dân	DTR	390,02	
2.1.3	Đất trồng rừng sản xuất	RSM		
2.2	Đất bảo vệ hành lang ven suối và ĐDSH	SMN	26,50	13,60
2.3	Núi đá	SMN	113,16	96,21
2.4	Đất vườn ươm	NNK	0,30	0,3
3	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,00	5,02
3.1	Đất trụ sở Công ty, đội LN		4,41	3,85
3.2	Đất giao thông		3,97	1,17
3.3	Đất hành lang đường điện		4,52	
3.4	Đất ở nông thôn		0,10	

2. Diện tích còn quy hoạch xin cấp chứng chỉ rừng: 1.419,83 ha.

Biểu 02: Quy hoạch sử dụng đất của Công ty xin CCR: 1.419,83 ha.

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích quản lý (ha)		1.419,83	100
1	Đất lâm nghiệp	LNP	1.412,80	99,50
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.304,70	91,89
1.1.1	Đất có rừng sản xuất do c.ty trồng	RST	1.304,70	

1.1.2	Đất trồng rừng sản xuất	RSM		
1.2	Đất bảo vệ hành lang ven suối và ĐDSH	SMN	13,6	0,95
1.3	Núi đá	SMN	96,21	6,77
1.4	Đất vườn ươm	NNK	0,3	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,17	0,08

3. Hiện trạng rừng trồng:

Năm trồng	Diện tích (ha)	Theo loài cây (ha)									
		Keo tai tượng	Keo lai	Bạch đàn	Bạch đàn chồi	Gáo	Mỡ	HG E+Ah	HG M+S	Quế	Lim+ Lát
1991	3,90										3,90
1993	4,10										4,10
2013	0,90		-	-	-	-	0,90				
2014	0,70		-	-	-	-	0,70				
2016	2,65	-	0,15	2,50		-					
2017	14,9	2,60	2,00	10,30		-					
2018	7,0	4,60	2,00	0,4		-	-				
2019	9,50		9,50			-	-				
2020	142,18	51,58	54,20	22,60		9,20	4,60				
2021	189,25	43,85	18,90	111,40	1,10	0,60	13,40				
2022	175,36	18,93	3,40	87,56	52,50	-	-	10,80	1,82	0,35	
2023	171,74	5,00	24,6	80,20	59,80		1,70			0,40	
2024	174,15	0,30	28,70	102,30	40,80		0,80	1,30			
2025	239,62		30,39	141,33	54,00		4,00	9,90			
Cộng	1.135,95	126,86	173,84	558,63	208,20	9,8	26,05	22,00	1,82	0,75	8,0

4. Kết quả sản xuất kinh doanh 2021-2025

TT	Chi tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng số	Bình quân (năm)
1	Trồng rừng	ha	200,4	178,53	172,10	174,15	239,62	964,80	192,96
2	Khai thác, tiêu thụ gỗ								
	Sản lượng	m ³	6.167,87	8.471,35	11.959,88	12.695,49	15.022,84	54.317,43	10.863,48
	Diện tích	ha	120,5	141,7	148,65	177,80	211,45	1.566,35	174,03
	Năng xuất rừng	m ³	51,18	59,78	80,45	71,40	71,05	567,93	63,10
3	Doanh thu	Tỷ. đ	7,229	10,829	14,51	14,33	13,830	60,728	12,15
4	Lợi nhuận sau thuế	tr. đ	139,5	190,896	216,68	242,64	245,70	1.035,416	207,08
5	Nộp ngân sách	tr. đ	293,7	273,27	222,96	1.243,18	750,67	2.783,78	556,756
6	Nộp BH các loại	tr. đ	1.254,35	1.210,3	1.394,34	1.439,10	1.478,06	6.776,15	1.355,23
7	Lương BQ	tr. đ	8,12	8,13	8,92	6,90	8,92	40,99	8,19
8	Dịch vụ cây giống	Ngh cây	410,39	541,6	408,98	369,90	221,125	1.951,995	390,399
9	Tạo việc làm cho người dân địa phương	Người	76	70	72	101	101	420	84

Ghi chú: Sản lượng khai thác rừng năm 2025: 15.022,84 m³ (trong đó: Sản lượng doanh thu của Công ty: 11.850,39 m³; sản lượng thành lý cho các hộ nhận khoán: 3.172,45 m³)

III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG:

1. Mục tiêu:

- Phát triển và quản lý 1.847,68 ha đất và rừng trồng nguyên liệu giấy có năng suất cao, đưa năng suất rừng từ 64,3 m³/ha hiện nay lên 90-100 m³/ha.

- Cung ứng mỗi năm từ 10.000 -15.000 m³ gỗ nguyên liệu chất lượng tốt cho các cơ sở chế biến, Nhà máy giấy An Hoà và Công ty CP Woodlands Tuyên Quang, đảm bảo có lãi và tái đầu tư.

- Một số mục tiêu kinh tế chủ yếu đến năm 2026:

+ Doanh thu: 12,997 tỷ đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế: 256,5 triệu đồng.

+ Nộp ngân sách: 1.283,6 triệu đồng.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua các hoạt động trồng rừng và trồng lại rừng, góp phần nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn; bảo vệ và tăng độ phì của đất; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ nguyên liệu. Công ty xây dựng hành lang bảo vệ ven suối, sườn dốc giai đoạn 2026 - 2030 là: 9,3 km.

- Bảo đảm tiền lương công nhân và lao động tăng phù hợp với tăng năng suất rừng và hiệu quả kinh doanh, đời sống văn hóa và tinh thần được cải thiện, an toàn lao động.

- Thúc đẩy sự tham gia tích cực của người dân địa phương vào chuỗi sản xuất kinh doanh của Công ty, tạo việc làm cho khoảng 300 động vào hoạt động lâm nghiệp của Công ty dưới hình thức nhận khoán trồng, bảo vệ rừng, khai thác gỗ và liên doanh trồng rừng, qua đó tạo thêm việc làm và cải thiện đời sống của người dân.

- Mang lại lợi ích cho nhân dân địa phương từ lâm sản ngoài gỗ, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ sản xuất cây giống, trồng rừng, phong trào trồng cây nhân dân và đóng góp của Công ty vào duy tu bảo dưỡng đường sá và các công trình hạ tầng công cộng khác. Giải quyết tốt mối quan hệ với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

- Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý bền vững theo tiêu chuẩn của FSC.

2. Quy hoạch sử dụng đất.

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích quản lý (ha)		1.419,83	100
1	Đất lâm nghiệp	LNP	1.412,80	99,50
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.304,70	91,89

4.1. Kế hoạch khai thác rừng:

4.1.1. Kế hoạch khai thác cả chu kỳ:

a. Những cơ sở để lựa chọn phương thức và công cụ khai thác, vận xuất.

Căn cứ phương thức kinh doanh gỗ lớn kết hợp kinh doanh gỗ nhỏ, mọc nhanh, tái sinh hạt và làm bột giấy; căn cứ thị trường tiêu thụ là các cơ sở chế biến, nhà máy giấy An Hoà, Woodland và căn cứ điều kiện địa hình đơn giản, độ dốc trung bình; Căn cứ chu kỳ khai thác (*tuổi khai thác chính*): ≥ 6 năm đối với Keo lai giâm hom, Bạch Đàn ≥ 8 năm đối với Keo tai tượng và một số loài cây khác đạt thành thực công nghệ làm bột giấy.

Phương thức khai thác: Khai thác trắng theo đám (diện tích đám $\leq 20,0$ ha);

Công cụ khai thác: chặt hạ bằng cưa xăng, vận xuất trâu, vận chuyển ô tô.

b. Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác.

Đạt tuổi khai thác chính; gần trước xa sau, dễ trước khó sau; phân bổ tương đối đều theo các đội sản xuất.

c. Biểu kế hoạch cho 1 chu kỳ khai thác cho loài cây Keo, Bạch đàn, Mỡ

BIỂU 07.1: KẾ HOẠCH KHAI THÁC CẢ CHU KỲ VÀ ĐIỀU CHỈNH HÀNG NĂM

(Trên đất Công ty)

Năm khai thác	Kế hoạch	Loài cây	D.tích (ha)	Hiện trạng rừng					Dự kiến S.Lượng khi k.thác (ha)	
				Tuổi i	D (cm)	H (m)	Trữ lượng (m ³)		m ³ /ha	(m ³)
							(m ³ /ha)	(m ³)		
2021	2021	Keo + Bạch đàn, Mỡ	151,7	6-8	14	17,2	132	20.000	99	15.000,00
	K.H điều chỉnh	Keo + Bạch đàn, Mỡ	120,5						51,18	6.167,87
2022	2022	Keo, B.Đàn	150,0	6-8	14	17,3	133	20.000	100	15.000,00
	K.H điều chỉnh	Keo + Bạch đàn, Mỡ	141,7							8.471,35
2023	2023	Keo, B.Đàn	150,0							9.500,00
	K.H điều chỉnh	Keo + Bạch đàn, Mỡ	148,65							11.959,88

2024	2024	Keo, B.Đàn	165,0						12.000,00
	K.H điều chỉnh	Keo + Bạch đàn, Mỡ	177,80						12.695,49
2025	2025	Keo, B.Đàn	165,0						11.300,00
	K.H điều chỉnh	Keo + Bạch đàn, Mỡ	211,45						15.022,84
2026	2026	Keo, B.Đàn	154,5						11.500,00
	K.H điều chỉnh	Keo + Bạch đàn, Mỡ							
Tổng: KH			936,20						74.300,00
Tổng điều chỉnh			800,11						50.317,43

Căn cứ lập kế hoạch khai thác năm:

- + Kế hoạch khai thác cả chu kỳ khai thác
- + Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm
- + Điều kiện khai thác, vận chuyên.

(Kế hoạch khai thác thác hàng năm theo lô trình bày trong Phụ lục 3,)

4.1.2. Thiết kế khai thác

Diện tích khai thác hằng năm do phòng KH-KT của Công ty thiết kế khai thác và lãnh đạo Công ty thẩm định phê duyệt cấp phép khai thác. Diện tích, lô khoảnh, sản lượng khai thác được đăng ký với UBND các xã có diện tích rừng của Công ty. Hồ sơ thiết kế khai thác gồm:

- a) Xác định vị trí khai thác: Có bản đồ kèm theo hồ sơ thiết kế khai thác chỉ rõ vị trí lô, khoảnh, loài cây, năm trồng.
- b) Sản lượng khai thác năm: Căn cứ biểu kế hoạch cho 01 chu kỳ khai thác
- c) Công cụ khai thác: Chặt hạ cây bằng cưa xăng; cắt cành bằng dao
- d) Vận chuyển vận xuất: Vận xuất bằng trâu, vận chuyển bằng ô tô
- e) Đường vận xuất: Không cố định, tùy theo địa hình khai thác.
- f) Hệ thống đường vận chuyên: Đã được xây dựng.
- g) Kỹ thuật khai thác (Theo quy trình kỹ thuật khai thác của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

4.1.3. Tổ chức khai thác, tiêu thụ gỗ.

Căn cứ kế hoạch khai thác được UBND tỉnh giao, trên cơ sở Hồ sơ thiết kế khai thác đã được phê duyệt cấp phép. Công ty xây dựng giá bán, thống nhất với các chủ hộ trồng rừng liên doanh và tổ chức bán hàng theo hợp đồng bán hàng với các tổ chức, cá nhân. Các đội sản xuất tổ chức giám sát, đồng đốc tiến độ, nếu đội sản xuất bố trí được nhân lực thì tổ chức khai thác theo hồ sơ thiết kế.

- Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm toàn chu kỳ khai thác:

+ Khối lượng sản phẩm theo loài cây Keo tai tượng, Keo lai, Mỡ, Bò Đẻ, Bạch đàn Mô = 74.300,0 m³.

+ Khối lượng sản phẩm theo kích cỡ

* Sản phẩm gỗ (theo quy cách quy định)= 74.300,0 m³.

- Địa chỉ tiêu thụ các loại sản phẩm: Các cơ sở chế biến, Nhà máy giấy An Hoà, Công ty CP Woodlands Tuyên Quang, khối lượng theo loại sản phẩm, thời gian và địa chỉ giao sản phẩm (*Được thể hiện trên hợp đồng kinh tế tiêu thụ sản phẩm*).

4.1.4. Kế hoạch vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

a) Kế hoạch vận chuyển: Do khách hàng tự bố trí, Gỗ khai thác đến đâu vận chuyển giao ngay, không để tồn đọng trong rừng.

b) Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm gỗ hàng năm: Căn cứ vào hợp đồng mua bán gỗ rừng trồng giữa Công ty với các tổ chức, cá nhân.

4.1.5. Chi phí thực hiện khai thác

- Chi phí thiết kế khai thác: 28.330 đ/m³

- Chi phí khai thác: 291.660 đ/m³

- Vận xuất, vận chuyển: 200.000 đ/m³

- Sửa chữa bảo dưỡng đường: 10.000 đ/m³

Tổng chi phí: **529.990 đ/m³**

4.1.6. Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC:

Gỗ có Chứng chỉ rừng phải được giám sát chặt chẽ ngay từ khi khai thác đến khi vận chuyển về giao tại cơ sở chế biến.

Gỗ khai thác từ những lô rừng có CCR phải được đánh dấu sơn đỏ ngay từ khi nghiệm thu và để riêng có biển báo hiệu. Khi bốc gỗ lên xe vận chuyển về các cơ sở chế biến phải được niêm phong.

4.2. Kế hoạch trồng rừng.

4.2.1. Những cơ sở để chọn loài cây và phương thức lâm sinh.

a) Chọn loài cây trồng rừng.

* Căn cứ để chọn:

- Công ty đã trồng rừng kinh doanh hơn 50 năm trong đó cây nguyên liệu giấy được hơn 30 năm, đã trải qua 4 chu kỳ cây. Các loài cây đã trồng gồm: Mỡ, Bò đẻ, Bạch đàn, Keo Gáo, Trám, Gù hương và các cây bản địa khác. Qua thực tế cho thấy đặc tính sinh học của các loài cây như sau:

- Cây Bồ đề: Sinh trưởng phát triển chậm, tuổi thành thực công nghệ từ 8 đến 10 năm; phù hợp trồng ở những nơi đất tốt, độ ẩm tương đối cao. Năng suất bình quân thấp, từ 40-50 M³/ha/chu kỳ; Chất lượng sợi kém (tỷ trọng thấp, loại sợi ngắn). Thị trường tiêu thụ không ổn định, giá bán thấp; rụng lá về mùa đông...

- Cây Mỡ: Sinh trưởng phát triển chậm, tuổi thành thực công nghệ từ 8 đến 10 năm; phù hợp trồng ở những nơi đất tốt, độ ẩm tương đối cao. Năng suất bình quân thấp, từ 40-50 M³/ha/chu kỳ...

- Cây Bạch đàn: Sinh trưởng, phát triển tương đối nhanh, tuổi thành thực công nghệ từ 7 đến 8 năm; chỉ phù hợp trồng ở những nơi đất còn tốt, độ ẩm trung bình. Năng suất bình quân thấp, từ 60-80 m³/ha/chu kỳ.

- Cây Keo tai tượng (*Acacia mangium*) và cây keo lai (*Acacia - hybrid*): là 2 loại cây sinh trưởng, phát triển nhanh, tuổi thành thực công nghệ từ 7 đến 8 năm. Là loài cây họ đậu, rễ có nốt sần cố định đạm tự nhiên, có tác dụng cải tạo đất; rất phù hợp với điều kiện lập địa của Công ty, trồng được ở tất cả các đội sản xuất. Năng suất bình quân khi khai thác trên 70 m³/ha/chu kỳ; trong đó có lô đạt 140 m³/ha/chu kỳ. Chất lượng sợi tốt (tỷ trọng cao, loại sợi có độ dài trung bình). Có thị trường tiêu thụ ổn định, có giá bán cao;

- Cây Gáo (*Neolamarckia cadamba*) Cây này thích hợp với độ ẩm cao nên có thể trồng ven sông suối. Cây có khả năng sinh trưởng rất nhanh, gỗ màu trắng vàng, mềm, thích hợp với chạm trổ, tiện, khắc và có thể dùng trong xây dựng, thớ gỗ thẳng và mịn. gỗ dễ dàng được thao tác bằng các công cụ dùng tay và máy móc, dễ cắt, cho bề mặt cắt tốt.

- Cây trám (*Canarium*), với hai loài chính là Trám trắng (*Canarium album*) và Trám đen (*Canarium tramdenanum* hoặc *Canarium nigrum*) là loài cây gỗ lớn, tuổi thọ cao (trên 100 năm), sinh trưởng nhanh ở giai đoạn đầu, ưa sáng và thích nghi tốt với khí hậu nhiệt đới ẩm, đặc biệt là vùng trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam. Cây ưa đất sâu, ẩm, giàu mùn (đất sét pha) và chịu được đất sỏi đá.

- Cây Gù hương (hay Xá xí, Vù hương, Re dầu) *Cinnamomum balansae* Lecomte, một loài cây gỗ quý hiếm đặc hữu của Việt Nam. Đây là cây gỗ lớn, thường xanh, sinh trưởng nhanh, có thể cao tới 50m, đường kính thân 0,7 - 1,2m, ưa ẩm, mọc rải rác trong rừng nhiệt đới, sinh trưởng tự nhiên ở vùng núi cao, cây có khả năng phát triển mạnh ở nơi có hệ thống thoát nước tốt, thích hợp đất đồi núi.

* Loài cây trồng rừng được chọn:

Qua phân tích các cây trồng trên cho thấy trên địa bàn Công ty lựa chọn trồng các loài cây: cây Keo tai tượng (*Acacia Mangium*), Keo lai mô, hom (*Acacia hybrid*, *Acacia hybrid tissue*), Bạch đàn mô (*Eucalyptus tissue*) là phù hợp nhất, đem lại hiệu quả và lợi ích tốt nhất. Một số diện tích đất Công ty đưa một số loại cây bản địa vào kinh doanh như: Cây trám (*Canarium*), Cây Gù hương (*Cinnamomum balansae* Lecomte). Diện tích trồng hỗn loài của Công ty hiện nay đã đạt 8,5 %.

b) Phương thức trồng rừng:

Công ty chọn phương thức trồng rừng trồng hỗn loài hoặc cùng loài nhưng nhiều dòng bằng cây con có bầu. Mật độ trồng từ 1.100 - 2.000 cây/ha, Trồng bằng thủ công, áp dụng biện pháp thâm canh.

4.2.2. Kế hoạch trồng rừng.

a) Biện pháp kỹ thuật trồng rừng: Theo quy trình kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

b) Trồng rừng cho một luân kỳ.

- Căn cứ vào kế hoạch khai thác của cả chu kỳ để xây dựng kế hoạch trồng rừng cho 1 luân kỳ.

**BIỂU 08: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG CHO MỘT LUÂN KỲ
VÀ ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH HÀNG NĂM**

Năm trồng	Diện tích (ha)	Loại cây trồng	Dự kiến kinh phí		Đội SX
			đ/ha	1.000đ/tổng DT	
2021	220	Keo, Bạch Đàn	34.178.000	7.519.160	
	K.H điều chỉnh 200,4	- Keo lai - Bạch Đàn Mô - Keo tai tượng - Mỡ	34.178.000	6.849.271	
2022	220	Keo, Bạch Đàn	34.178.000	7.519.160	
	K.H điều chỉnh 178,53	- Keo lai - Bạch Đàn mô - Keo tai tượng - Mỡ - Bạch Đàn chồi	34.178.000	6.101.798	
2023	170		38.119.000	6.480.230	
	K.H điều chỉnh 170,55	- Keo lai - Bạch Đàn mô - Keo tai tượng - Bạch Đàn chồi	38.119.000	6.501.195	
2024	170		40.500.000	6.885.000	
	K.H điều chỉnh 174,15	- Keo lai - Bạch Đàn mô - Keo tai tượng - Bạch Đàn chồi	40.500.000	7.053.075	
2025	170		40.500.000	6.885.000	
	K.H điều 239,62	- Keo lai	40.500.000	9.704.610	

	chỉnh		- Bạch Đàn mô - Keo tai tượng - Bạch Đàn chồi			
2026		180		40.500.000	7.290.000	
	K.H điều chỉnh		- Keo lai - Bạch Đàn mô - Bạch Đàn chồi - Cây bản địa (Trám, Gù hương)			
Cộng KH:		1.130,00			42.578.550	
Cộng ĐC:		963,25			36.209.949	

4.2.3. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

- Thực hiện theo các lô sau khi trồng rừng
- Tiến hành chăm sóc trong 3 năm
- Kế hoạch chăm sóc trong 1 luân kỳ trồng rừng:

BIỂU 09.1: KẾ HOẠCH CHĂM SÓC RỪNG CHO MỘT LUÂN KỶ VÀ ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH HÀNG NĂM

Năm chăm sóc	Năm chăm sóc	Lần c/s	Năm					
			2021	2022	2023	2024	2025	2026
N1	K.H	Lần 1	220,0	220,0	170	170	170	180
		Lần 2	220,0	220,0	170	170	170	180
	K.H điều chỉnh	Lần 1	200,4	178,53	170,55	170,9	239,62	
		Lần 2	200,4	178,53	170,55	170,9	239,62	
N2	K.H	Lần 1	220,0	220,0	178,53	172,1	174,15	239,62
		Lần 2	220,0	220,0	178,53	172,1	174,15	239,62
		Lần 3	220,0	220,0	20,13	7,2	0,3	4,0
	K.H điều chỉnh	Lần 1	212,8	200,60	178,53	171,74	174,15	
		Lần 2	212,8	200,6	178,53	171,74	174,15	
		Lần 3	212,8	48,6	20,13	5,0	0,3	
N3	KH	Lần 1	200,0	220,0	212,8	178,53	177,33	174,15
	K.H điều chỉnh	Lần 1	201,14	212,8	200,6	177,33	171,74	

Cộng	KH	640,0	660,0	561,33	520,63	521,48	419,62
	Điều chỉnh	614,34	591,93	549,68	519,97	639,51	

BIỂU 09.2: CHI PHÍ CHĂM SÓC RỪNG CHO MỘT LUÂN KỲ

Năm chăm sóc	Lần c/s	Chi phí (triệu đồng)						Tổng cộng
		2021	2022	2023	2024	2025	2026	
N1	2 lần	2.310,0	2.310,0	2.219,2	2.540,98	1.496,0	3.240,0	14.116,18
N2	3 lần	3.234,0	3.234,0	2.872,78	3.021,34	3.215,3	2.934,5	18.511,92
N3	1 lần	920,0	1.012,0	1.843,8	2.032,50	2.981,9	2.109,4	10.899,6
Tổng cộng		6464,0	6556,0	6.935,78	7594,82	7693,2	8.283,9	43.527,70

4.2.4. Kế hoạch cung ứng sản xuất cây con.

a) Cung ứng cây con: Công ty mua cây mô (cây đầu dòng): Loài cây Bạch Đàn mô dòng Cự vĩ DH 3229, UV54; Keo lai dòng BV16 được nhập tại Công ty TNHH một thành viên Cửu Long - Lạng Sơn Địa chỉ: Khu Nhị Hà, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

b) Sản xuất gieo ươm cây con tại Công ty:

Mỗi năm Công ty sản xuất từ 250.000 - 400.000 cây đủ tiêu chuẩn. Cung cấp cho việc trồng rừng theo kế hoạch của Công ty từ 200.000 - 300.000 cây, ngoài ra Công ty cung ứng dịch vụ cho các hộ dân trên địa bàn.

Tổng diện tích vườn ươm là: 2.000m² (Diện tích sản xuất là 1.800m², diện tích phù trợ 200m²).

c) Giá tạo cây giống:

* Bạch Đàn mô

- Chi phí vật liệu (Cây giống, túi bầu, phân bón...): 1.274,9 đ/cây

- Chi phí nhân công: 527,1 đ/cây

- Chi phí quản lý, Bảo hiểm: 180,0 đ/cây

- Chi phí khác: 242,7 đ/cây

Giá thành sản xuất cây giống: 2.617,6 đ/cây

Giá bán hàng: 2.800,0 đ/cây

* Keo lai giâm hom

- Chi phí vật liệu (Cây giống, túi bầu, phân bón...): 184,67 đ/cây

- Chi phí nhân công: 478,85 đ/cây

- Chi phí quản lý, Bảo hiểm: 66,35 đ/cây

- Chi phí khác:	204,75 đ/cây
Giá thành sản xuất cây giống:	1.099,56 đ/cây
Giá bán hàng:	1.200,0 đ/cây

4.3. Kế hoạch bảo vệ rừng.

4.3.1. Đối tượng:

- Toàn bộ diện tích rừng và đất rừng của Công ty đang quản lý.
- Đặc biệt những khu vực trọng điểm đối với việc phá rừng. Những diện tích đã đạt đường kính khai thác nhưng chưa khai thác dễ bị xâm hại như chặt trộm; hoặc chần thả gia súc, cháy rừng và sâu bệnh hại rừng.

4.3.2. Diện tích:

- Tổ chức quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng trên phạm vi toàn diện tích rừng và đất rừng. Công ty quản lý 04 đội lâm nghiệp. Các đơn vị này nằm trên địa bàn của 03 xã, 01 phường, diện tích đất Công ty còn quản lý: 1.847,68 ha, cụ thể:

Xã Tân Long: 842,14 ha (Tân Long cũ: 74,21 ha, Tân Tiến cũ: 767,93 ha); Xã Xuân Vân (Xuân Vân cũ: 171,60 ha, xã Trung Trực cũ: 481,65 ha); Xã Kiến Thiết: 247,94 ha; phường Nông Tiến 114,35 ha

4.3.3. Nội dung:

4.3.3.1. Phòng chống xâm hại rừng và đất rừng:

Rừng trồng của Công ty hầu hết là rừng liên doanh trong hợp đồng thể hiện rõ vai trò của người nhận trồng rừng liên doanh có trách nhiệm trông coi bảo vệ bên cạnh đó Công ty còn bố trí mỗi đội lâm nghiệp 01 công nhân bảo vệ để tuần tra, kiểm soát và đôn đốc hộ gia đình, có cơ chế giao khoán liên doanh cụ thể, Hàng năm Công ty xây phương án quản lý bảo vệ rừng và PCCCR để thực hiện việc bảo vệ diện tích rừng, PCCCR.

Công ty có các cơ chế giao khoán trồng rừng sản xuất cho cán bộ công nhân và người dân về việc quản lý và bảo vệ rừng; gắn quyền lợi và trách nhiệm của chủ hộ nhận khoán với những lô rừng và diện tích rừng được giao. Tất cả các hộ trồng rừng đều ký cam kết phòng chống cháy rừng ngay từ đầu năm.

Tuần tra, canh gác và kiểm tra những khu rừng, đất rừng hay bị xâm hại. Trong những năm gần đây Công ty đã có nhiều giải pháp để khắc phục và hạn chế được việc chặt phá, rút ruột rừng, cháy rừng và sâu bệnh hại.

4.3.3.2. Kế hoạch bảo vệ đa dạng sinh học và phát triển nguồn tài nguyên và các dịch vụ hệ sinh thái

* Kế hoạch bảo vệ đa dạng sinh học

Diện tích rừng của Công ty canh tác và sử dụng với mục đích trồng rừng sản xuất. Qua kết quả điều tra động vật và thực vật rừng, điều tra HCV cho thấy không tìm thấy giá trị bảo tồn nào trong diện tích rừng thuộc sự quản lý của nhóm và các diện tích liền kề, diện tích rừng phòng hộ (Bao gồm cả trong khu vực có HLVS).

(Chi tiết trong BC.CĐ-01: báo cáo đa dạng sinh học)

Vi vậy, tính đến tại thời điểm này, kết quả đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV) trong lâm phần của Công ty quản lý không hiện hữu các giá trị bảo tồn cao.

Tuy nhiên trong diện tích quản lý của Công ty vẫn còn diện tích vùng đệm là các vùng hành lang xanh ven sông suối.

Đối với các phần diện tích vùng đệm của Công ty xác định phương án quản lý là bảo vệ phục hồi, không đưa vào diện tích khai thác thương mại hàng năm.

Hiện trạng tài nguyên thực vật lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn khu vực Công ty quản lý rất phong phú về thành phần loài nhưng số lượng hiện hữu trong rừng trồng rất ít do đặc thù của biện pháp lâm sinh áp dụng đối với canh tác rừng trồng thuần loài (là phát dọn hiện trường để phục vụ trồng rừng, phát chăm sóc thường xuyên hàng năm) sau đó cây rừng trồng khép tán nên không thuận lợi cho các loài cây lâm sản ngoài gỗ phát triển mạnh.

Hiện tại các hành lang ven suối (đai xanh) được bảo vệ dọc các ven khe suối cùng với một số trạng thái rừng dây leo, bụi rậm, rừng keo sau 3 năm tuổi thì giảm áp dụng các biện pháp lâm sinh thì thảm thực bì bắt đầu phục hồi về tính đa dạng loài. Đa số các loài lâm sản ngoài gỗ phân bố trong diện tích rừng trồng của Công ty có ít giá trị kinh tế. Có một số loài có giá trị kinh tế phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày nhưng số lượng ít như: Nấm, rau rừng, rau má, nấm, mộc nhĩ, măng....

- Phương hướng, kế hoạch quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học:

+ Thường xuyên rà soát xác định thành phần và phân bố các loài động thực vật rừng do nhóm hộ chứng chỉ rừng quản lý.

+ Khi phát hiện có sự hiện diện của các loài động thực vật quý hiếm, cần báo ngay cho Ban quản lý nhóm.

+ Tổ chức chỉ rừng phải phối hợp với các chuyên gia có chuyên môn (đơn vị tư vấn) tiến hành điều tra và xác định đó có phải là các loài động thực vật quý hiếm cần được quản lý, bảo vệ hay không?

+ Khi xác định được đó là các loài động thực vật quý hiếm cần xây dựng kế hoạch để theo dõi, quản lý bảo vệ và cập nhật hàng năm, theo dõi sự biến động và tình trạng cư trú của các loài. Đồng thời Tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, công nhân, người lao động, người nhận khoán.

- Lồng ghép các chương trình quản lý bảo vệ rừng bền vững gắn liền với kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Đẩy mạnh công tác trồng rừng gỗ lớn, trồng cây bản địa, để đa dạng về sản phẩm gỗ góp phần vào tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công nhân, người lao động, người nhận khoán, góp phần phát triển kinh tế cho người dân địa phương.

*** Đề xuất phương án bảo vệ khi có các loài động thực vật nằm danh lục đỏ VN và CITES xuất hiện trong khu vực nhóm quản lý và các khu vực liền kề**

- Cần tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, công nhân, người lao động, người nhận khoán, bảo vệ động vật rừng; không săn bắn,

bắt, bẫy các loài động vật hoang dã; không làm ô nhiễm hoặc phá huỷ môi trường sống của động vật.

- Có chính sách phù hợp nhằm nâng cao mức sống của người dân sống gần rừng để động vật hoang dã không là nguồn thực phẩm, lợi nhuận quan trọng trong đời sống của họ. Cần tăng cường tuyên truyền và giáo dục nhận thức về pháp luật, nên gắn việc tuyên truyền cho cộng đồng và tập huấn cho người thực thi pháp luật như một nội dung được quy định trong các chính sách.

- Đối với số động vật hoang dã, thu giữ được qua kiểm tra phải thả trở lại môi trường sống của chúng. Trước khi thả phải kiểm tra kỹ về tình trạng sức khoẻ, dịch bệnh và đặc điểm sinh thái, bảo đảm con vật sống và phát triển.

- Các ngành, các cấp kiểm tra, thu giữ các loại súng quân dụng, súng hơi và các phương tiện dùng để săn bắn, bẫy bắt động vật hoang dã. Nghiêm cấm chế tạo và sử dụng các loại phương tiện này trái với những quy định hiện hành.

- Nghiêm cấm các nhà hàng, khách sạn kinh doanh những món ăn đặc sản, các cửa hiệu trưng bày quảng cáo, bán các sản phẩm thuộc động vật hoang dã.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân gây nuôi phát triển các loài động vật hoang dã bao gồm cả động vật quý hiếm để kinh doanh, xuất khẩu và phải thực hiện theo quy định của Nghị định 48/2002/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 4 năm 2002 và các quy định hiện hành, đúng Công ước quốc tế CITES.

** Kế hoạch phát triển nguồn tài nguyên và các dịch vụ hệ sinh thái*

Qua quá trình khảo sát, điều tra, đánh giá nhận thấy Trong phạm vi quản lý của Công ty nguồn tài nguyên gồm có gỗ Keo, Bạch Đàn, Mỡ, Bồ Đề, Gáo... và lâm sản ngoài gỗ. Các dịch vụ hệ sinh thái bao gồm như: Điều hòa không khí, bảo vệ diện tích dễ sạt lở; hấp thụ cacbon; điều hòa nguồn nước, ...

Tuy nhiên do phạm vi quản lý rừng của Công ty có quy mô nhỏ, nên các dịch vụ hệ sinh thái được Công ty nhận diện có trong phạm vi quản lý của Công ty không thể thúc đẩy và đa dạng hóa kinh tế địa phương được.

** Bảo vệ hành lang ven suối.*

Diện tích bảo vệ hành lang ven suối là 13,6 ha.

Quy mô: Khu vực rừng bảo vệ hành lang ven suối, chống xói mòn, sạt lở cần đảm bảo,

- Xác định vị trí lô rừng có sông, suối, hồ chứa tiếp giáp hoặc đi qua

+ Chiều rộng của hành lang này ít nhất là 30 m ở cả hai bên sông, suối với chiều rộng của lòng sông, suối >20m.

+ Chiều rộng của hành lang này ít nhất là 20 m ở cả hai bên sông, suối với chiều rộng của lòng sông, suối 10-20 m.

+ Chiều rộng của hành lang này ít nhất là 10 m đối với cả hai bên sông, suối với chiều rộng của lòng sông, suối 5-10m.

+ Chiều rộng của hành lang này ít nhất là 5m ở cả hai bên suối với chiều rộng của lòng sông suối 1-5m.

- Hành lang bảo vệ hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác:

+ Đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ.

+ Đối với đầm, phá tự nhiên và các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ.

+ Trường hợp nguồn nước nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

- Giá trị bảo tồn: Bảo vệ hành lang ven suối, chống sạt lở và sói mòn đất, bảo vệ nơi cư trú của, môi trường sống của các loài động vật.

- Kế hoạch bảo vệ: Bảo vệ nghiêm ngặt. Phục hồi rừng và làm giàu rừng, trồng thêm các loài cây bản địa. Mục tiêu trở thành rừng bảo vệ hành lang ven suối và chống sạt lở và sói mòn đất.

* Khu vực HLVS đã hình thành và có thực vật tự nhiên che phủ, cần:

- Thông báo cho các địa phương lân cận về bảo vệ hành lang ven suối.

- Thường xuyên tuần tra, bảo vệ hành lang ven suối.

- Đối với những lô rừng đến tuổi khai thác mà có diện tích vùng đệm bảo vệ hành lang ven suối nằm trong diện tích rừng trồng có chứng chỉ thì khi khai thác xác định phương án quản lý là bảo vệ phục hồi, không đưa vào diện tích khai thác thương mại hàng năm.

* Nơi đã trồng rừng, cần:

- Khi rừng đến tuổi khai thác, không được phép khai thác trắng, chỉ khai thác tía.

- Những vị trí khai đã khai thác xong có thể thực hiện theo 2 hướng sau:

+ Để thảm thực vật tái sinh tự nhiên hình thành hành lang tự nhiên bảo vệ đất, chống xói mòn, tăng tính đa dạng thực vật. Hoặc

+ Tiến hành trồng lại các cây bản địa đồng thời để thảm thực vật tái sinh tự nhiên.

+ Chọn loài cây bản địa: Cây lâm nghiệp bản địa được đưa vào trồng chủ yếu là các loài cây có giá trị kinh tế như lim xanh (*Erythrophleum fordii*), lát hoa (*Chukrasia tabularis*), bồ đề (*Ficus religiosa*), xoan (*Melia azedarach*) không chỉ góp phần bảo vệ môi trường, phục hồi rừng tự nhiên mà còn mang lại nguồn thu nhập cho người dân.

+ Kỹ thuật trồng cây bản địa thực hiện theo quy định các biện pháp kỹ thuật lâm sinh của Công ty:

4.3.3.2. Kế hoạch bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng.

a. Thời gian.

Việc phòng cháy chữa cháy rừng, đặc biệt chú ý vào thời điểm mùa khô, hanh (Từ đầu tháng 10 đến tháng 3 năm sau).

b. Các giải pháp:

Hàng năm Công ty kiện toàn Ban chỉ huy PCCCR và xây dựng phương án PCCCR trình Ủy ban nhân dân Phường, xã, Công an phòng cháy chữa cháy tỉnh Tuyên Quang phê duyệt (Có phụ lục 10 kèm theo). Phối hợp Kiểm lâm khu vực, các xã, phường trên địa bàn tổ chức diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng.

Phối kết hợp với Kiểm lâm khu vực và UBND các xã, phường tiến hành tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ công nhân và nhân dân địa phương về công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

Tuần tra canh gác: Tổ chức lực lượng tuần tra, bố trí lực lượng những nơi dễ xảy ra cháy rừng trong khu vực.

Phối kết hợp với Kiểm lâm khu vực và UBND các xã, phường tiến hành tuyên truyền, tập huấn cho cán bộ công nhân và nhân dân địa phương về công tác phòng cháy chữa cháy rừng. Có biển báo cấm lửa ở cửa rừng và những nơi xung yếu. Cấp phát bổ sung trang thiết bị phòng cháy chữa cháy hàng năm.

c. Tổ chức lực lượng chữa cháy rừng:

Lực lượng chữa cháy: Công ty thành lập 5 tổ PCCC với tổng số thành viên là 68 người tại 04 đội sản xuất và văn phòng Công ty. Thành phần gồm các CB CNV, hộ dân trồng rừng với Công ty. Mỗi đội có ít nhất từ 06 người trở lên, do ông đội trưởng là tổ trưởng. Khi có cháy xảy ra, tổ trưởng có trách nhiệm huy động lực lượng của đơn vị, phối hợp với nhân dân địa phương, Khu hành chính và Kiểm Lâm trên địa bàn, huy động lực lượng chữa cháy của Công ty thực hiện công tác chữa cháy rừng.

Phương pháp chữa cháy: Phương pháp chữa cháy chủ yếu là thủ công với các dụng cụ chữa cháy như: Câu Liềm, máy bơm nước, bình hoá chất, dao phát, cuốc, xẻng, cành cây tươi, thùng đựng nước...

BIỂU 10: KẾ HOẠCH CẤP PHÁT DỤNG CỤ PCCCR VÀ XÂY DỰNG, MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ PCCCR

T T	Hạng mục	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2025	Năm 2026	Tổng số	Đơn giá (1000đ)	Thành tiền (1000đ)
I	Dụng cụ							
-	Dao phát	50	35	4	5	94	125	11.750
-	Bình xịt cứu hỏa		10	8		18	463	8.334
-	Cuốc, xẻng	10	21	4	5	40	100	4.000
-	Đèn pin		12	2	6	20	95	1.900
II	Trang thiết bị							
-	Làm chòi canh lửa rừng							
-	XD Panô áp phích tuyên truyền			16	16	32	69.000	2.208
-	XD bảng cấp dự báo cháy rừng							
-	Làm biển báo cấm lửa	20		10		30	320	9.600
-	Máy bơm nước dã chiến	1				1	4.000	8.000
-	Loa cầm tay					1	3.000	3.000
	Tổng:							48.792

4.3.4. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại.

a) Đối tượng: Chủ yếu xuất hiện ở vườn ươm, dự phòng khi xảy ra các khu rừng có sâu bệnh hại.

b) Nội dung: Kiểm tra, theo dõi thường xuyên để phát hiện sâu bệnh kịp thời xử lý. Thuốc bảo vệ thực vật cố gắng sử dụng liều lượng ở mức thấp nhất. Tuy nhiên trên thực tế việc sử dụng có kiểm soát một số hoá chất bảo vệ thực vật nằm trong danh mục cho phép trong quản lý trồng rừng và vườn ươm là không tránh khỏi nhưng phải tuân thủ các quy định và các văn bản hướng dẫn. Công ty xây dựng biện pháp kiểm soát sử dụng hóa chất và Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại.

BIỂU 11: BẢNG KÊ THUỐC TRỪ SÂU BỆNH HẠI

TT	Tên thuốc	Công dụng	Thành phần
1	Anvil	Diệt nấm	Hexaconazole
2	Diệt, kiến, dán	Diệt, kiến, dán	Pyrethroid
3	XM5	Diệt mối	Sunfat và cromat

4.3.5. Dự trừ kinh phí.

- Hoạt động tuyên truyền
- Phòng trừ sâu bệnh.
- Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy.

**BIỂU 12: KẾ HOẠCH, DỰ TRÙ KINH PHÍ TUYÊN TRUYỀN PCCCR
VÀ PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH HẠI**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Hạng mục chi phí	Chi phí						
	Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
Hoạt động T.truyền PCCR	24,0	3,0	3,0	3,0	3,0	15,0	20,0
Phòng trừ sâu bệnh	16	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Tổng số:	40,0	5,0	5,0	5,0	5,0	17,0	22,0

4.4. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng.

4.4.1. Kế hoạch duy tu và mở mang đường xá:

Kế hoạch mở đường: Hiện nay hệ thống đường lâm nghiệp của Công ty tương đối đảm bảo, trong thời gian tới Công ty không có mở đường mới, chủ yếu tập trung vào nâng cấp, sửa chữa duy tu các tuyến đường cũ.

Kế hoạch duy tu đường: Hàng năm Công ty thực hiện duy tu bảo dưỡng những tuyến đường nhằm phục vụ cho kế hoạch khai thác, trồng rừng. Chỉ đến khi các khu vực đó có khai thác Công ty mới cho sửa chữa lớn.

Hệ thống bãi gỗ: Căn cứ kế hoạch khai thác Công ty bố trí xây dựng bãi gỗ tại các đội sản xuất. Bãi 1 tại chân lô, vận chuyển trực tiếp đến cơ sở chế biến hoặc Nhà máy giấy, tăng bo ra bãi 2 bốc lên xe có trọng tải lớn hơn để vận chuyển. Các bãi gỗ được xây dựng ở vị trí thuận lợi bằng phẳng, dễ thoát nước, đảm bảo an toàn cũng như việc phân loại, bốc xếp gỗ để vận chuyển theo kế hoạch được giao hàng tháng, quý và cả năm.

BIỂU 13: KẾ HOẠCH KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT

Hạng mục	ĐVT	Khối lượng/năm	Kinh phí (Tr .đ/năm)	Năm thực hiện
Xây dựng, sửa chữa đường vận xuất, vận chuyển	km	2	50	2026-2030
Xây dựng bãi gỗ (B1)	m ²	2.000	6,0	

4.4.2. Kế hoạch xây dựng các công trình dịch vụ, phúc lợi, dân dụng.

Các công trình phúc lợi, dân dụng: Hàng năm công ty đều có những đóng góp vào các hoạt động phúc lợi của địa phương như: Ủng hộ xây dựng các công trình đường giao thông liên thôn, xây dựng nhà tình nghĩa bà mẹ Việt Nam anh hùng, nhà văn hoá các khu dân cư, hội trường, các trụ sở đội sản xuất.

4.4.3. Dự toán kinh phí xây dựng.

**BIỂU 14: DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH XDCB
VÀ MUA SẮM THIẾT BỊ VĂN PHÒNG.**

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	Hạng mục	Số lượng	Vốn đầu tư				Năm xây dựng	Đ.điểm x.dựng
			Tổng số	KH CB	T. mại	Huy động +vốn khác		
1	Sửa chữa văn phòng đội 04, mau sắm trang thiết bị		2.860,00	2.860,00			2026-2030	
	Cộng:		2.860,00	2.860,00				

4.5. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường.

Công ty xây dựng kế hoạch giám sát giảm thiểu tác động môi trường với các biện pháp làm giảm thiểu tác động môi trường luôn được Công ty đặc biệt quan tâm xử lý. Chỉ đạo người lao động thực hiện tốt các kế hoạch đã đề ra như:

Công ty xây dựng kế hoạch thu gom bao bì, rác thải gồm các chất thải rắn như vỏ túi bầu, bao bì hóa chất, bao phân, túi ni lon... Công ty giao cho các đơn vị đội sản xuất thu gom và chuyển về Công ty để xử lý theo qui định.

Công ty xây dựng kế hoạch giám sát xói mòn tại 03 ô tiêu chuẩn ở đơn vị đội Tân Tiến, Xuân Trung, Đoàn - Kiến Thiết.

Công ty xây dựng Kế hoạch bảo vệ thực bì trên diện tích núi đá và phục hồi diện tích thành rừng tự nhiên số: 07/KH-CT ngày 21 tháng 3 năm 2021. Trên 04 đơn vị đội sản xuất.

Công ty xây dựng kế hoạch giám sát chất lượng nguồn nước. Giám sát chất lượng nguồn nước tại vườn ươm, giám sát nguồn nước các dòng suối lớn, vừa và nhỏ trên diện tích rừng trồng, rừng khai thác đơn vị đội Tân Tiến, Xuân Trung.

Các chất thải lỏng như dầu thải cưa xăng, thiết bị vận tải, nước súc rửa bình phun thuốc trừ sâu...được xử lý bằng cách đào hố sâu ở nơi ít người qua lại, đổ chất thải xuống sau đó lấp hố; Đảm bảo vệ sinh an toàn.

- Việc gieo ươm cây con và trồng rừng:

Công ty xây dựng quy định về giám sát vườn ươm, hạn chế việc sử dụng phân NPK và tiến tới ưu tiên sử dụng phân vi sinh để làm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Sử dụng biện pháp tổng hợp (IPM) để quản lý sâu bệnh hại cây rừng trên cơ sở sinh thái học sẽ làm tăng năng suất, bảo vệ sinh thái, giảm độc hại do sử dụng thuốc và giảm chi phí đầu tư. Chọn giống cây trồng có năng suất cao và có khả năng chống chịu sâu bệnh hại. Chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật khi thật cần thiết. Sau trồng rừng bao bì hóa chất, vỏ túi bầu được thu gom về Công ty để xử lý theo quy định.

- Đối với việc xử lý thực bì khi trồng rừng: Tiến hành vào mùa khô để hạn chế xói mòn, thực hiện dọn theo băng tạo độ mùn cho đất, hạn chế đốt. Sau khi xử lý thực bì xong cuộc hồ trồng lại rừng ngay để tăng độ che phủ của rừng.

- Khai thác: Thực hiện khai thác theo phương pháp kỹ thuật khai thác tác động thấp. Sau khi khai thác xong sẽ trồng lại rừng ngay.

- Vận xuất: Vận xuất gỗ không chọn tuyến lao xeo cố định, tăng cường vận xuất bằng Trâu kéo để hạn chế việc gây ra xói mòn đất. Mở đường vận xuất vào mùa khô. Đường mở dọc theo lòng khe, ven suối, khối lượng đất đào đắp nhỏ và không làm cản trở dòng chảy. Khai thác xong các chất thải khác như cành, ngọn cây đổ xuống khe, lòng suối được dọn sạch và xử lý theo qui định; đảm bảo dòng chảy được lưu thông bình thường

4.6. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội.

Công ty có thỏa thuận cơ chế giải quyết xung đột, mâu thuẫn về quản lý, bảo vệ rừng với chính quyền và người dân sở tại. Tuyên truyền vận động trưởng thôn, người dân ký và thực hiện Cam kết bảo vệ rừng, vận động nhận khoán trồng rừng liên doanh với Công ty. Cho phép trồng xen một số các loài cây ngắn ngày như đỗ, lạc, vừng, ngô... trên diện tích rừng trồng.

Công ty xây dựng báo cáo đánh giá, tác động xã hội, kế hoạch bảo vệ môi trường dự án trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng hằng năm. Công ty báo cáo đánh giá, tác động xã hội trong hằng năm.

Hàng năm Công ty đóng góp kinh phí vào duy tu, làm đường bê tông thuộc hệ thống đường dân sinh tại các xóm bảo đảm đi lại bình thường của người dân.

Phối hợp với chính quyền địa phương và các hộ dân giải quyết thuê lại và trồng rừng liên doanh, liên kết với dân những diện tích đang bị xâm lấn; đảm bảo lợi ích hài hoà, đôi bên cùng có lợi, nâng cao thu nhập và tạo việc làm cho nhân dân địa phương.

4.7. Kế hoạch nhân lực và đào tạo.

4.7.1. Kế hoạch nhân lực.

Tổng số CBCNV trong Công ty là 68 người so với nhu cầu lao động của Công ty vẫn còn thiếu. Để ổn định sản xuất, chủ động về nhân lực, hàng năm định hình Công ty rà soát lại lao động biên chế đủ lực lượng nòng cốt, đảm bảo được toàn bộ khối lượng công việc cho sản xuất, với tổng số lao động trung bình hàng năm Công ty cần là 300- 400 người. Năm 2016 nhu cầu lao động Công ty cần huy động nhân dân trong địa bàn khoảng 250 người, đến năm 2024 Công ty cần huy động khoảng 320 người phục vụ cho việc trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác rừng.

Không sử dụng lao động trẻ em dưới mọi hình thức.

Nhu cầu nhân lực của Công ty tính đến năm định hình 2030 được thể hiện qua biểu sau:

BIỂU 15: DỰ KIẾN NHU CẦU NHÂN LỰC CỦA CÔNG TY (Từ năm 2026 đến năm 2030)

Năm	Nhu cầu lao động (người)	L.động cần trong Cty (người)	Lao trồng rừng liên doanh hoặc thuê khoán (người)	Ghi chú
2026	180	70	113	
2027	187	68	119	
2028	184	68	116	
2029	184	67	115	
2030	185	64	121	

4.7.2. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực.

Căn cứ quy hoạch cán bộ, kế hoạch sản xuất cho từng năm, đáp ứng với nhu cầu công việc phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Đối tượng đào tạo: Cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, công nhân và lao động nhận khoán.

- Nội dung đào tạo: Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Tập huấn về công tác phòng chống cháy rừng, ATLĐ, kỹ thuật trồng chăm sóc rừng, kỹ thuật khai thác gỗ ... Nâng cao tay nghề công nhân sản xuất.

- Hình thức đào tạo: Đào tạo ngắn hạn, đào tạo bổ sung.

- Số lượng lượt người: 68 lượt người/năm

+ Đào tạo nghiệp vụ quản lý: 02 người/năm

+ Đào tạo nghiệp vụ văn phòng: 01 người/năm

+ Nghiệp vụ văn thư lưu trữ: 01 người/năm

+ Nâng cao tay nghề bậc thợ, phòng CCCR: 68 người/năm

+ An toàn lao động, vệ sinh lao động: 68 người/1năm

4.7.3. Dự toán kinh phí.

Kinh phí đào tạo bồi dưỡng nhân lực được thể hiện qua biểu sau:

ĐVT: Triệu đồng

Hạng mục	2021	2022	2023	2024	2025	2026	Tổng
Kinh phí	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	20,0	95,0

4.8. Kế hoạch giám sát, đánh giá.

4.8.1. Kế hoạch giám sát :

4.8.1.1. Giám sát năng suất, sản lượng rừng: Công ty xây dựng kế hoạch giám sát năng suất rừng trồng số: 08/KH-CT ngày 22 tháng 3 năm 2021.

- Thời gian giám sát vào quý IV hàng năm.

- Phương pháp giám sát: Công ty lập 6 ÔTC tiến hành điều tra thu thập các số liệu trong ô tiêu chuẩn (đường kính, chiều cao, mật độ).

+ Diện tích mỗi ÔTC là 500 m² (kết hợp với ÔTC giám sát xói mòn đất).

+ Đo đếm số lượng cây, đường kính, chiều cao trong các ô tiêu chuẩn rồi tiến hành tính toán trữ lượng, xác định mức tăng trưởng của cây trồng.

* Giám sát các biện pháp kỹ thuật trong trồng rừng, khai thác rừng:

+ Trong trồng rừng: Thực hiện giám sát tất cả các khâu từ: Kế hoạch trồng rừng của đơn vị được giao; Hồ sơ thiết kế trồng rừng; tiến độ thực hiện kế hoạch trồng rừng của đơn vị (Chuẩn bị hiện trường trồng rừng như phát dọn thực bì, cuốc hố, bón phân, lấp hố, trồng rừng ...); Chất lượng rừng trồng; Hồ sơ giao khoán sử dụng đất trồng rừng; Công tác nghiệm thu trồng rừng. Cán bộ kỹ thuật công ty và các ông đội trưởng đội sản xuất chịu trách nhiệm thực hiện các công việc trên. Sau khi tiến hành xong từng công đoạn đều phải có báo cáo (biên bản nghiệm thu) gửi Giám đốc công ty.

+ Về khai thác: Thực hiện giám sát tất cả các khâu từ: Kế hoạch khai thác, tiêu thụ của đơn vị được giao; Hồ sơ thiết kế khai thác; tiến độ thực hiện kế hoạch khai thác của đơn vị (Cấp phép khai thác, chuẩn bị hiện trường khai thác, phát luồng thực bì ...); Kết quả khai thác (Diện tích, sản lượng, thanh lý hợp đồng khoán rừng, sản phẩm ăn chia; sản lượng gỗ của Công ty, gỗ mua lại của người nhận khoán); Công tác nghiệm thu sản phẩm và nghiệm thu rừng sau khai thác; Hợp đồng tiêu thụ, kết quả tiêu thụ. Cán bộ kỹ thuật Công ty và đội trưởng đội sản xuất chịu trách nhiệm giám sát mọi hoạt động liên quan đến khai thác, vận chuyển và phải thường xuyên báo cáo tiến độ về Công ty.

4.8.1.2. Giám sát tác động môi trường: Công ty tiến hành xây kế hoạch giám sát xói mòn đất. Xây dựng kế hoạch giám hành lang ven suối. Quy trình thu gom túi bầu....

- Giám sát độ che phủ của rừng; giám sát mức độ xói mòn đất; giám sát thực hiện sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và thu gom bao bì hóa chất.

- Kế hoạch giám sát xói mòn đất:

Công ty xây dựng kế hoạch giám sát xói mòn đất

- Kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối và bảo vệ Đa dạng sinh học.

Để bảo vệ hành lang ven suối và đa dạng sinh học được bền vững, năm 2026 Công ty đã tiến hành điều tra, rà soát theo các tuyến hành lang ven suối trên địa bàn công ty được thuê đất và xây dựng kế hoạch bảo vệ hành lang ven suối và bảo vệ Đa dạng sinh học với diện tích là 13,6 ha.

4.8.1.3. Giám sát tác động xã hội:

Hàng năm Công ty xây dựng báo cáo đánh giá, tác động xã hội, kế hoạch bảo vệ môi trường dự án trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ.

Giám sát số lượng việc làm mà Công ty tạo ra cho địa phương hàng năm, mức thu nhập bình quân/tháng đối với lao động địa phương được thuê khoán; giám sát đời

sống của người dân trên địa bàn Công ty hoạt động; số CBCNV được ký hợp đồng nhận khoán.

Công ty thực hiện giám sát tác động xã hội hàng năm và báo cáo đánh giá giám sát tác động xã hội hàng năm từ năm 2021-2025:

- Những mặt tích cực đã làm được:

Giải quyết đủ công ăn việc làm thường xuyên cho cán bộ công nhân viên của Công ty; hàng năm tạo công ăn việc làm cho 150 - 200 lao động tại địa phương và nhân dân trong vùng, tăng thêm một khoản thu nhập từ các khâu hợp đồng trồng rừng, chăm sóc, nhận khoán bảo vệ và khai thác rừng của Công ty từ 1.500 - 2.000 triệu đồng/năm giúp phần cải thiện và ổn định đời sống, góp phần xoá đói giảm nghèo cho địa phương

Từng bước chuyển giao kỹ thuật thâm canh trồng rừng năng suất cao tới nhân dân trong địa bàn, xoá bỏ tập quán canh tác lạc hậu trong sản xuất lâm nghiệp, xoá bỏ tệ nạn phát nương làm rẫy chặt phá rừng, góp phần nâng cao dân trí.

Ủng hộ xây dựng các công trình công cộng, các quỹ phúc lợi xã hội 100 triệu đồng/năm.

Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho cán bộ công nhân viên.

Tổ chức cho cán bộ công nhân viên đi thăm quan du lịch hàng năm Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức hội nghị người lao động hàng năm.

- Những mặt còn tồn tại:

Bên cạnh các tác động tích cực đã nêu trên cũng có một số tác động tiêu cực ảnh hưởng đến hệ sinh thái, môi trường như khi rừng đưa vào khai thác làm ảnh hưởng đến nơi cư trú của các loại động vật, côn trùng. Tuy nhiên vẫn nằm trong mức độ thấp.

Tại một số đội sản xuất vẫn còn xảy ra hiện tượng người dân địa phương xâm lấn đất trồng rừng của Công ty.

- Giải pháp khắc phục tồn tại:

Tuân thủ qui định không khai thác diện tích lớn hơn 20,0 ha đối với những hiện trường có độ dốc lớn hơn 30°. Vệ sinh rừng sau khai thác sạch sẽ đảm bảo dòng chảy lưu thông, bảo vệ tốt diện tích hành lang ven suối đảm bảo các loại động vật, côn trùng có nơi cư trú.

Tuyên truyền, phổ biến đến các hộ dân, các khu dân cư về ý thức, kiến thức về quyền quản lý sử dụng đất, luật đất đai của nhà nước, tuyên truyền và thực hiện tốt công tác PCCCR. Nâng cao trình độ quản lý đất đai, tài sản đối các đội trưởng sản xuất và cán bộ kỹ thuật. Cần có các nội qui, qui chế chặt chẽ về xử phạt đối với các hành vi xâm lấn, lấn chiếm đất đai.

Mở rộng tuyên truyền phổ biến kiến thức về quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng đối với người dân. Trao đổi kinh nghiệm và dịch vụ kỹ thuật, vật tư cây giống cho người dân trên địa bàn để nâng cao năng suất rừng trồng.

4.8.1.4. Người thực hiện giám sát:

ST T	Nội dung giám sát	Tần xuất (lần/năm)	Trách nhiệm	Thời gian báo cáo
1	Giám sát tác động môi trường.	1	Phòng KHKT	Tháng 12 hàng năm
2	Giám sát tác động xã hội.	1	nt	Tháng 12 hàng năm
3	Giám sát năng suất rừng.	1	nt	Tháng 9 hàng năm
4	Giám sát vườn ươm.	04 (trong thời vụ G.ươm)	nt	Tháng, Quý, năm
5	Giám sát trồng rừng.	10 (trong thời vụ T.R)	nt	Tháng, Quý, năm
6	Giám sát khai thác.	04 (Mỗi quý 01 đợt, mỗi đợt 2 ngày)	nt	Hàng tháng
7	Giám sát xói mòn đất.	1	nt	Tháng 11 hàng năm
8	Giám sát thực hiện kế hoạch sản xuất.	12	nt	Hàng tháng
9	Giám sát HLVS	1	nt	Tháng 11 hàng năm
10	Hoạt động tuyên truyền	1	nt	Tháng 9 hàng năm

4.8.1.5. Dự toán kinh phí cho các hoạt động giám sát giai đoạn 2021 - 2025

STT	Các chỉ tiêu giám sát	Dự kiến kinh phí 2021 - 2025
1	GS năng suất rừng	14.000.000
2	GS xói mòn đất	14.000.000
3	GS chất lượng nguồn nước	14.000.000
4	Giám sát vườn ươm.	6.000.000
5	Giám sát trồng rừng.	37.000.000
6	Giám sát khai thác.	37.000.000
7	GS bảo vệ HL ven suối đa dạng sinh học	35.000.000
8	GS tác động môi trường	37.000.000
9	GS tác động xã hội	20.000.000
10	Xây dựng HLBV ven suối	28.773.000
11	Hoạt động tuyên truyền ...	35.000.000
Tổng		277.773.000

Năm 2025-2026: Công tác giám sát giao cho các phòng nghiệp vụ, đội trưởng đội phó các đội lâm nghiệp, chi phí giám sát được chi trực tiếp vào lương cho người giám sát.

4.8.2. Kế hoạch đánh giá.

Công ty tiến hành đánh giá hàng năm, giữa hoặc cuối chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh rừng để có kết quả chính xác, thiết thực nhằm rút kinh nghiệm, thực hiện các biện pháp cải tiến, điều chỉnh lại kế hoạch để tiến đến quản lý rừng một cách bền vững.

a) Đánh giá hàng năm: Thời gian đánh giá vào cuối năm gồm những nội dung:

- Đánh giá về kinh tế: Đánh giá diện tích trồng rừng trong năm so với kế hoạch; đánh giá chất lượng rừng tốt, khá, trung bình, xấu; tổng kinh phí đầu tư: vốn tự có, vốn đi vay, vốn khác; mức độ hoàn thành kế hoạch khai thác, tiêu thụ nguyên liệu...

- Đánh giá về mặt lâm sinh, môi trường: Diện tích rừng trồng tăng hay giảm so với năm trước; công tác quản lý bảo vệ rừng có xảy ra các vụ việc vi phạm lâm luật nào không...

- Đánh giá về tác động xã hội: Tạo được công ăn việc làm cho bao nhiêu người lao động; đời sống, thu nhập bình quân của người lao động đ/người/tháng, thu nhập của người dân trên địa bàn công ty hoạt động sản xuất kinh doanh đ/người/tháng; Ứng hộ xây dựng các công trình công cộng, các quỹ phúc lợi xã hội, sửa chữa bảo dưỡng đường 4 km chi phí 20 triệu đồng; số lớp tập huấn 3-5 lớp, số lượng người được tập huấn 340 lượt người, giải quyết được số lượng củi phục vụ chất đốt cho người dân trong vùng trên địa bàn.

Hàng năm công ty lập báo cáo kết quả thực hiện FSC theo mẫu quy định sau khi được cấp chứng chỉ FSC, trong đó thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu đánh giá về kinh tế, xã hội, môi trường ... đã thực hiện trong năm và kế hoạch cho năm tiếp theo....

b) Đánh giá giữa chu kỳ:

Sau khi kết thúc chăm sóc năm thứ 3 cần tiến hành đánh giá lại các mặt: kinh tế, xã hội, môi trường. Quá trình đánh giá này giúp cho Công ty biết được hoạt động sản xuất kinh doanh có đi đúng hướng không, có tiến tới phát triển bền vững đến mức độ nào.

c) Đánh giá cuối chu kỳ:

Trước khi thu hoạch, Công ty sẽ đánh giá lại toàn bộ diện tích đã đầu tư về kinh tế (lượng kinh phí đã đầu tư cho diện tích đó); về xã hội (số công lao động đã đầu tư cho diện tích đó); về môi trường (diện tích đã làm tăng độ che phủ bao nhiêu, nguồn nước, xói mòn đất) ...

Từ những đánh giá kết quả ở cuối chu kỳ Công ty sẽ rút ra nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý rừng, từ đó chỉnh sửa kế hoạch quản lý rừng phù hợp hơn, bền vững hơn cho những chu kỳ kinh doanh tiếp theo.

4.9. Kế hoạch vốn đầu tư.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh từ năm 2021 đến năm 2025, nhu cầu vốn của Công ty cần để thực hiện là:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Vốn đầu tư BQ/năm
-----	----------	-------------	-------------------

1	Vốn lâm sinh	Tr.đồng	15.086,0
2	Mua sắm trang thiết bị V.phòng	“	572,0
	Tổng:		15.658,0

Số vốn tái đầu tư của Công ty chỉ đáp ứng được 38% còn lại 62% là vốn của các chủ hộ hợp đồng nhận khoán trồng rừng với Công ty.

Giải pháp: Công ty huy động vốn nhân rồi của CBCNV, vốn tập thể, cá nhân ngoài Công ty thông qua các hình thức liên doanh liên kết, khoán trồng rừng công đoạn. Xử lý dứt điểm các khoản nợ đến hạn, không để xảy ra tình trạng nợ khó đòi. Thực hiện tốt pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phân đấu hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm trong chi tiêu và xây dựng cơ bản.

5. Phân tích hiệu quả quản lý kinh doanh.

5.1. Hiệu quả kinh tế:

Căn cứ hồ sơ thiết kế trồng rừng năm 2015 đã được phê duyệt.

Căn cứ các chỉ số về tỷ lệ tăng chi phí, mức độ tăng giá và lãi suất vay, năng suất rừng của giai đoạn 2021 - 2025 để đưa ra dự báo các chỉ số tính toán hiệu quả kinh tế cho giai đoạn 2026 - 2030.

BIỂU 16: TỐC ĐỘ TĂNG GIÁ, TĂNG CHI PHÍ HÀNG NĂM

STT	Chỉ số	Năm 2021	Năm 2025	% tăng/năm
1	Suất đầu tư trồng rừng (trđ/ha)	40,0	45,0	2,50
2	Chi phí khai thác (đ/m ³)	255.000	292.000	2,90
3	Chi phí vận tải (đ/m ³)	152.000	200.000	6,32
4	Năng suất rừng (m ³ /ha)	51,18	71,05	7,76
5	Giá bán gỗ bãi 1 (đ/m ³)	1.000.000	1.200.000	5,00

- Dự báo các chỉ số tính toán hiệu quả kinh tế cho giai đoạn 2026 - 2030:

Tỷ lệ tăng chi phí: 3,90 %/năm

Tỷ lệ tăng giá: 5,0 %/năm

Lãi suất vay: 9,0 %/năm

Tính toán hiệu quả đầu tư (tính theo thông lệ quốc tế) có kết quả như sau:

BIỂU 17: HIỆU QUẢ KINH TẾ

Chỉ số	Lãi vay $r = 9,0 \%$
NPV	8.220.778
IRR	2,6%
BCR	1,10

Như vậy, Dự án đầu tư có hiệu quả và có tính khả thi.

5.2. Hiệu quả xã hội.

Giải quyết việc làm cho 66 cán bộ, công nhân, người lao động trong công ty đảm bảo thu nhập ổn định. Mỗi năm Công ty cũng giải quyết được hơn 250 lượt lao động nhân rồi tại địa phương góp phần tăng thu nhập, ổn định đời sống kinh tế, xã hội, xoá đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh trật tự xã hội trong khu vực.

Từng bước chuyển giao kỹ thuật thâm canh trồng rừng năng suất cao tới người dân địa phương, góp phần tăng năng suất rừng, nâng cao dân trí; đóng góp tích cực trong các phong trào ủng hộ xây dựng các công trình của địa phương, quỹ tình nghĩa ...

5.3. Hiệu quả môi trường.

Bình quân hàng năm Công ty trồng trên 200,0 ha rừng góp phần tăng thêm độ che phủ rừng trên địa bàn huyện, điều hoà nguồn nước, chống xói mòn, hạn chế lũ lụt, hấp thụ khí cacbon, làm giảm nồng độ một số chất thải công nghiệp như: CO₂, SO₂, NO₂...

Rừng giữ nước, làm tăng lượng nước ngầm trong đất, góp phần quan trọng trong việc điều hoà khí hậu, làm thay đổi chế độ nhiệt, vận tốc gió, bảo vệ mùa màng, làm sạch không khí; Cải thiện môi trường, độ ẩm tiểu vùng khí hậu.

Rừng làm tăng tính đa dạng sinh học, là nơi trú ngụ, sinh sống của nhiều loài động, thực vật.

6. Quy định về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quản lý:

Bản Kế hoạch Quản lý rừng này sẽ được điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở kết quả giám sát hàng tháng, quý, năm, các thông tin khoa học kỹ thuật mới cũng như đáp ứng những thay đổi về môi trường, Kinh tế - Xã hội; hoặc có sự thay đổi về các quy định tại các tiêu chuẩn của tổ chức Chứng chỉ rừng FSC quốc tế hoặc có sự thay đổi các quy định về pháp luật của nhà nước Việt Nam.

PHẦN III:

KẾT LUẬN, TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ

1. Tồn tại:

- Tình trạng người dân địa phương tại một vài nơi xâm lấn đất trồng rừng của Công ty.

2. Kiến nghị.

- Đề nghị UBND các xã, phường hỗ trợ về mặt pháp lý và có cơ chế giải quyết dứt điểm đối với diện tích đất của Công ty đang bị dân xâm lấn.

- Đề nghị các cấp có thẩm quyền xem xét miễn, giảm tiền thuê đất cho Công ty.

3. Kết luận

Xây dựng kế hoạch quản lý rừng là bước công việc quan trọng đầu tiên với các nội dung công việc khoa học, phù hợp với đòi hỏi của quốc tế; từ đó tổ chức thực hiện quản lý rừng bền vững nhằm đạt được các tiêu chuẩn của FSC, đem lại lợi ích về

kinh tế, xã hội và môi trường cho CBCNV trong Công ty, cộng đồng địa phương và góp phần bảo vệ môi trường.

Trên đây là Kế hoạch quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC của Công ty TNHH lâm nghiệp Tuyên Bình. Kế hoạch quản lý có tính khả thi cao và phù hợp với Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh, của Chính phủ, phát triển vùng nguyên liệu giấy cũng như quy hoạch và kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội của địa phương.

Công ty kính trình Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang xem xét phê duyệt để Công ty triển khai thực hiện thắng lợi các mục tiêu, yêu cầu đã đề ra, xây dựng Công ty TNHH Lâm nghiệp Tuyên Bình ngày càng phát triển bền vững. Sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, nộp ngân sách nhà nước tăng dần hàng năm. Đời sống công nhân lao động ngày càng được cải thiện nâng cao./.

Nơi nhận:

- Sở NN và Môi trường;
- UBND các xã, phường trên địa bàn;
- Các đội LN;
- Các phòng nghiệp vụ;
- Lưu VT, Tổ CCR./.



Nguyễn Ngọc Tháp